

DANH MỤC THIẾT BỊ ĐÍNH KÈM

STT	Tên Thiết Bị	ĐV tính	Số lượng
1	<p>Đèn soi ven (Đèn soi tĩnh mạch) Xuất xứ: G7 Hàng mới 100%, năm sản xuất 2024 trở về sau Tiêu chuẩn Châu Âu CE; EN ISO 13485:2016 <u>Tiêu chí cấu hình chi tiết:</u> – Bộ điều khiển DIA120 – Tay cầm DIA130 – Bộ sạc DIA140 – Hướng dẫn sử dụng <u>Tiêu chí tính năng:</u> – Đèn soi ven giúp chúng ta dễ dàng soi được mạch máu, cho phép xác định cấu trúc mô dưới da. – Thích hợp sử dụng cho khoa nhi, đặc biệt cho trẻ sinh non hoặc trẻ sơ sinh. – Đèn soi ven sử dụng đèn LED công suất cao màu cam hoặc đỏ với cường độ sáng có thể điều chỉnh được. – Ánh sáng cam cho độ tương phản rõ nét, ánh sáng đỏ tăng độ thâm nhập vào các mô dưới da. <u>Tiêu chí thông số kỹ thuật:</u> – Kết nối điện khi có bộ sạc: điện áp: 100 – 240 VAC ± 10% Tần số: 50 – 60 Hz – Kết nối điện trong quá trình hoạt động: điện áp 4.8 V – Bảo vệ: lớp II, IPX0 – Kích thước bộ điều khiển (Dài x Rộng x Sâu): (141 x 63 x 33) mm – Kích thước tay cầm (Chiều dài cáp x Rộng x Sâu): (1150 x 19 x 12) mm – Kích thước bộ sạc (Chiều dài cáp x Rộng x Sâu): (1000 x 60 x 50) mm – Trọng lượng: Bộ điều khiển: 0.2 kg Tay cầm: 0.03 kg Bộ sạc: 0.4 kg – Môi trường hoạt động: Độ ẩm: 10% – 90% Nhiệt độ: 16°C – 32°C Điều kiện áp suất: 700 hPa – 1060 hPa – Môi trường bảo quản: Độ ẩm: 10% – 90% Nhiệt độ: -20°C – 60°C Điều kiện áp suất: 500 hPa – 1060 hPa</p>	Cái	3
2	<p>Máy xông khí dung siêu âm Xuất xứ: G7 Máy mới 100% , Sản xuất năm 2024 trở về sau Tiêu chuẩn chất lượng ISO-9001 <u>Tiêu chí cấu hình cung cấp:</u> Máy chính và các phụ kiện theo máy : - 01 Tách đựng thuốc - 01 ống nhựa - 01 Ngậm miệng - 01 phin lọc - 01 buồng xông thuốc cho người lớn - 01 Vòng buồng xông thuốc</p>	Cái	5

	<ul style="list-style-type: none"> - 01 vòng water pool - 01 giá để tách thuốc - 01 Mặt nạ xông thuốc cho người lớn - 01 Sách hướng dẫn sử dụng <p>Tiêu chí thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công suất tiêu thụ: 40VA/39VA(50Hz/60Hz) - Tần số siêu âm: Xấp xỉ 1.7 MHz - Lưu lượng phun thuốc: <ul style="list-style-type: none"> O Xấp xỉ 3.5 mL/phút (ở Airflow mức 3, Nebulization mức 5) O Xấp xỉ 0.7 mL/phút (ở Airflow mức 1, Nebulization mức 1) - Kích thước hạt : MMAD xấp xỉ 5.5µm - Bình đựng thuốc : lớn nhất 100 mL - Bình đựng nước : khoảng 200 mL - Lưu lượng phun lớn nhất : 16 lít/phút - Hẹn giờ : 1-30 phút và liên tục - Chế độ an toàn : cảm biến mực nước, nắp che quạt, cảm biến nhiệt độ - Hiện thị lỗi : nhiệt độ nước cao, mực nước thấp - Kích thước bên ngoài : Khoảng 260 (W) x 145 (D) x 195 (H) mm - Khối lượng (máy chính) : xấp xỉ 2.4kg 																																																																										
3	<p>Bộ dụng cụ cắt búi trĩ Xuất xứ: G7 Năm SX : 2024, hàng mới 100% Tiêu chuẩn : EN ISO 13485, EC</p> <p>Tiêu chí kỹ thuật: Chất liệu dụng cụ : - Thép không gỉ(Stainless Steel)</p> <table border="1" data-bbox="172 1178 1328 1932"> <thead> <tr> <th>STT</th> <th>Chi tiết từng bộ</th> <th>Mã số</th> <th>Số lượng</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>01</td> <td>Cán dao mổ số 3</td> <td>06-1003-00</td> <td>01</td> </tr> <tr> <td>02</td> <td>Kéo phẫu thuật Metzenbaum thẳng dài 18cm</td> <td>08-2800-18</td> <td>01</td> </tr> <tr> <td>03</td> <td>Kéo phẫu thuật Metzenbaum cong dài 18cm</td> <td>08-2801-18</td> <td>01</td> </tr> <tr> <td>04</td> <td>Kẹp phẫu tích thẳng không máu, dài 16cm</td> <td>10-1002-16</td> <td>01</td> </tr> <tr> <td>05</td> <td>Kẹp mạch máu Halsted-Mosquito thẳng dài 12.5cm</td> <td>12-2200-12</td> <td>02</td> </tr> <tr> <td>06</td> <td>Kẹp mạch máu Halsted-Mosquito cong dài 12.5cm</td> <td>12-2201-12</td> <td>02</td> </tr> <tr> <td>07</td> <td>Kẹp mạch máu Crile thẳng dài 14cm</td> <td>12-2500-14</td> <td>02</td> </tr> <tr> <td>08</td> <td>Kẹp mạch máu Rochester Pean cong dài 18cm</td> <td>12-3101-18</td> <td>02</td> </tr> <tr> <td>09</td> <td>Kẹp trĩ Fergusson 1x2 răng tù cong dài 20cm</td> <td>12-3501-20</td> <td>01</td> </tr> <tr> <td>10</td> <td>Kẹp Allis 5x6 răng, dài 15cm</td> <td>64-1200-15</td> <td>02</td> </tr> <tr> <td>11</td> <td>Banh trực tràng Sims 15cm</td> <td>68-1100-15</td> <td>01</td> </tr> <tr> <td>12</td> <td>Banh trực tràng BODENHAMMER 15cm</td> <td>68-1105-15</td> <td>01</td> </tr> <tr> <td>13</td> <td>Dụng cụ dò lỗ rò (krypt hook) dài 24cm</td> <td>68-2503-24</td> <td>01</td> </tr> <tr> <td>14</td> <td>Kẹp bông băng Heywood- Smith dài 21cm</td> <td>68-4002-21</td> <td>01</td> </tr> <tr> <td>15</td> <td>Đầu nối dùng cho thun cắt trĩ</td> <td>68-4318-99</td> <td>01</td> </tr> <tr> <td>16</td> <td>Dụng cụ cắt búi trĩ đầu úp xuống 30⁰, đường kính 10mm</td> <td>68-4322-10</td> <td>01</td> </tr> <tr> <td>17</td> <td>Thun cắt trĩ (hộp 100 cái)</td> <td>68-4332-00</td> <td>01</td> </tr> </tbody> </table>	STT	Chi tiết từng bộ	Mã số	Số lượng	01	Cán dao mổ số 3	06-1003-00	01	02	Kéo phẫu thuật Metzenbaum thẳng dài 18cm	08-2800-18	01	03	Kéo phẫu thuật Metzenbaum cong dài 18cm	08-2801-18	01	04	Kẹp phẫu tích thẳng không máu, dài 16cm	10-1002-16	01	05	Kẹp mạch máu Halsted-Mosquito thẳng dài 12.5cm	12-2200-12	02	06	Kẹp mạch máu Halsted-Mosquito cong dài 12.5cm	12-2201-12	02	07	Kẹp mạch máu Crile thẳng dài 14cm	12-2500-14	02	08	Kẹp mạch máu Rochester Pean cong dài 18cm	12-3101-18	02	09	Kẹp trĩ Fergusson 1x2 răng tù cong dài 20cm	12-3501-20	01	10	Kẹp Allis 5x6 răng, dài 15cm	64-1200-15	02	11	Banh trực tràng Sims 15cm	68-1100-15	01	12	Banh trực tràng BODENHAMMER 15cm	68-1105-15	01	13	Dụng cụ dò lỗ rò (krypt hook) dài 24cm	68-2503-24	01	14	Kẹp bông băng Heywood- Smith dài 21cm	68-4002-21	01	15	Đầu nối dùng cho thun cắt trĩ	68-4318-99	01	16	Dụng cụ cắt búi trĩ đầu úp xuống 30 ⁰ , đường kính 10mm	68-4322-10	01	17	Thun cắt trĩ (hộp 100 cái)	68-4332-00	01	Bộ	1
STT	Chi tiết từng bộ	Mã số	Số lượng																																																																								
01	Cán dao mổ số 3	06-1003-00	01																																																																								
02	Kéo phẫu thuật Metzenbaum thẳng dài 18cm	08-2800-18	01																																																																								
03	Kéo phẫu thuật Metzenbaum cong dài 18cm	08-2801-18	01																																																																								
04	Kẹp phẫu tích thẳng không máu, dài 16cm	10-1002-16	01																																																																								
05	Kẹp mạch máu Halsted-Mosquito thẳng dài 12.5cm	12-2200-12	02																																																																								
06	Kẹp mạch máu Halsted-Mosquito cong dài 12.5cm	12-2201-12	02																																																																								
07	Kẹp mạch máu Crile thẳng dài 14cm	12-2500-14	02																																																																								
08	Kẹp mạch máu Rochester Pean cong dài 18cm	12-3101-18	02																																																																								
09	Kẹp trĩ Fergusson 1x2 răng tù cong dài 20cm	12-3501-20	01																																																																								
10	Kẹp Allis 5x6 răng, dài 15cm	64-1200-15	02																																																																								
11	Banh trực tràng Sims 15cm	68-1100-15	01																																																																								
12	Banh trực tràng BODENHAMMER 15cm	68-1105-15	01																																																																								
13	Dụng cụ dò lỗ rò (krypt hook) dài 24cm	68-2503-24	01																																																																								
14	Kẹp bông băng Heywood- Smith dài 21cm	68-4002-21	01																																																																								
15	Đầu nối dùng cho thun cắt trĩ	68-4318-99	01																																																																								
16	Dụng cụ cắt búi trĩ đầu úp xuống 30 ⁰ , đường kính 10mm	68-4322-10	01																																																																								
17	Thun cắt trĩ (hộp 100 cái)	68-4332-00	01																																																																								

4	<p>Lồng ấp trẻ sơ sinh Xuất xứ: Châu á Máy mới 100%; Năm sản xuất: 2024 trở về sau Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016</p> <p><u>Tiêu chí cấu hình cung cấp:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Lồng ấp chính và màn hình hiển thị màu 7 inch TFT LCD : 01 cái - Giá đỡ và chân có bánh xe với khóa cố định: 01 cái - Bộ Cảm biến nhiệt độ và độ ẩm: 01 cái - Cảm biến nhiệt độ da: 02 cái - Nệm: 01 cái - Khay X-Ray: 01 cái - Tấm lọc không khí: 04 cái - Hướng dẫn sử dụng: 01 bộ <p><u>Tiêu chí tính năng:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tường đôi và cửa chắn không khí giúp duy trì nhiệt độ ổn định trong lồng giúp trẻ giữ được nhiệt độ ổn định. - Độ ồn thấp và phần tạo ra tiếng ồn được thiết kế để tạo ra tiếng ồn ở mức thấp nhất để đảm bảo môi trường yên tĩnh. - Với 6 cửa bên hông của mặt lồng ấp giúp trẻ sinh non có thể được chăm sóc từ nhiều hướng khác nhau. - Có chức năng báo động bằng âm thanh và hình ảnh. <p><u>Tiêu chí thông số kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Màn hình hiển thị: 7 inch, loại LCD màu - Phạm vi điều khiển nhiệt độ không khí trong lồng ấp ổn định trong khoảng 23,0 oC ~ 37,0 oC, ± 0,5 oC. Vượt ngưỡng 37.1 oC ~ 39 oC, ± 0,5 oC - Dải đo nhiệt độ không khí: 20,0 ~ 45,0 oC, ± 0,5 oC. - Phạm vi kiểm soát nhiệt độ da qua cảm biến nhiệt độ da: 35,0 oC ~ 37,5 oC, ± 0,3 oC. Có thể điều khiển nhiệt độ da vượt ngưỡng: 37.6 oC ~ 39,0 oC, ± 0,3 oC - Dải đo nhiệt độ da: 25,0 ~ 45,0 oC ± 0,3 oC - Phạm vi kiểm soát độ ẩm trong lồng ấp: 30 ~ 95% RH, ±5% - Phạm vi đo: 15% ~ 99% RH, ±5% - Hệ thống điều chỉnh: Hơi nước (sôi ở 100 oC) - Thể tích khay chứa nước 1.000 ml - Vận tốc không khí trên bề mặt nệm < 0.3 m/s - Độ ồn < 45 dBA - Bộ lọc không khí hoàn chỉnh với kích thước hạt lọc 0.3 micron. Hiệu quả lọc 99.8% - Báo động âm thanh và hình ảnh: 27 kiểu khác nhau - Kích thước lồng ấp tiêu chuẩn: 1024 x 690 x 1354mm - Nguồn điện: AC 100 ~ 240V, 50/60Hz, 1200VA 	Cái	1
5	<p>Tủ an toàn sinh học cấp 2 Xuất xứ: Châu á Hàng mới 100%, năm sản xuất 2024 trở về sau Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485</p> <p><u>Cấu hình cung cấp:</u> Máy chính bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1 bộ đèn UV 	Cái	1

	<ul style="list-style-type: none"> - 2 đèn LED - 2 sensor gió-Mỹ - 2 lọc HEPA Camfil/AFF - 2 ổ cắm điện - Quạt EBMpapst – Đức - Dây nguồn - Chân khung cho tủ - Hướng dẫn sử dụng <p>Tiêu chí kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tủ an toàn sinh học cấp 2, loại A2 được thiết kế để bảo vệ người sử dụng, mẫu, và môi trường trong quá trình làm việc. - Cấu trúc tủ: 2 lớp với buồng bằng thép không gỉ SUS 304 hoặc SUS 316, vỏ ngoài bằng thép mạ điện sơn tĩnh điện kháng hoá chất, UV và vi sinh. - Cửa kính cường lực chống UV, trượt và đổi trọng. - Động cơ EBMpapst – Đức tiết kiệm năng lượng. - Chất lượng không khí trong khu vực làm việc: ISO Class 5. - Lọc HEPA (H14) hoặc ULPA (U15) từ Camfil – Thụy Điển hoặc AAF – Mỹ với hiệu suất lọc 99.999% tại 0.3 µm (H14) hoặc 99.9999% tại 0.1 µm (U15) - Bộ điều khiển vi xử lý với màn hình cảm ứng hiện thị tốc độ gió thực, cài đặt thời gian, UV, cảnh báo mở cửa và tốc độ gió theo cài đặt, và có thể hiệu chỉnh trực tiếp trên màn hình về tốc độ gió, quạt. - Tủ nghiêng 1 góc 10° giúp quá trình thao tác dễ dàng - Có cổng truy cập cho các phụ kiện như van khí, nước, gas, đầu lấy mẫu đếm tiểu phân online. <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng tiêu chuẩn EN 12469, NSF 49, ISO 14644 - Điều khiển vi xử lý với màn hình cảm ứng ≥4.3-inch - Tốc độ gió cấp: 0.35 m/s - Tốc độ gió hút vào: 0.51 m/s - Tỷ lệ dòng khí: 70% lọc tuần hoàn qua màng lọc HEPA, 30% khí thải ra môi trường qua màng lọc HEPA. - Chiều cao mở cửa tối đa: 541.7 mm - Cường độ ánh sáng: >750 lux - Độ ồn: <65dB - Kích thước ngoài (R x S x C): 1050 x 850 x 1480 mm - Kích thước trong (R x S x C): 950 x 580 x 600 mm - Trọng lượng tủ: 210 kg - Công suất: 630W - Nguồn điện: 220/240V, 50/60 Hz 		
6	<p>Máy hút dịch Xuất xứ: G7 Hàng mới 100%, năm sản xuất 2024 trở về sau Đạt tiêu chuẩn ISO13485, EC, CFS</p> <p>Tiêu chí cấu hình bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Máy hút chính với đảo chiều điện tử từ bình tới bình - 02 Bình chứa dịch dung tích 2000ml với van chống tràn, loại bình Makrolon 2858 - 02 Vòng giữ bình cố định 	Cái	3

	<ul style="list-style-type: none"> - 02 Bình bẫy an toàn 220ml - 02 Bộ lọc chống nhiễm khuẩn chống thấm nước - 02 Bộ dây silicone đk. 8x14mm, chiều dài 150cm tiết trùng được - 02 Đầu nối dùng cho ống hút silicone có cỡ từ đường kính 10-11-12mm - 01 Dây nguồn với phích cắm schuko - 04 Bánh xe - 01 Công tắc bàn đạp chân - 01 Sách hướng dẫn sử dụng <p>Tiêu chí Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Motor: Bơm pittông không dầu, không cần bảo dưỡng - Cấp nguồn: 220-230V / 50-60Hz - Phân loại ISO 10079-1: HIGH VACUUM (Chân không cao)/ HIGH FLOW (Dòng cao) - Chân không tối đa (điều chỉnh được): - 0.90 Bar - 90 kPa - 675 mmHg - Tốc độ lưu thông khí tự do tối đa: 60 lít/phút - Mức nhiễu ồn: 51,7 dBA - Chu kỳ hoạt động: Liên tục - Trọng lượng: 20 kg - Kích thước: 46 x 42 x 85 cm 		
7	<p>Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động Xuất xứ: Châu á Hàng mới 100%, năm sản xuất 2024 trở về sau Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485</p> <p>Tiêu chí đặc tính kỹ thuật:</p> <p>Bộ phận quang học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống quang tñh. - 8 kính lọc tñh 340, 405, 450, 505, 546, 578, 600 và 670 nm - Cảm biến Silicon photodiode - Dải trắ quang: 0-2,5 OD - Nguồn sáng: Halogen 12V, 20W. - Thể tích đo : 18 ul - Cuvette vuông 10 mm - Kiểm soát nhiệt độ Cuvette đo bằng Peltier: 25°C, 30°C, 37°C; chế độ tắt. - Bơm hút nhu động. Có thể thay đổi dễ dàng. - Thể tích hút đo tối thiểu: 200 ul <p>Phương pháp xét nghiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đo điểm cuối tuyến tính. - Đo 2 điểm tuyến tính. - Đo điểm cuối không tuyến tính. - Đo 2 điểm không tuyến tính - Đo Kinetic tuyến tính. - Đo Kinetic không tuyến tính - Đo điểm cuối với ống trắng bệnh phẩm tuyến tính. - Đo điểm cuối với ống trắng bệnh phẩm không tuyến tính - Đo độ hấp thu. - Đo đông máu. - Lưu 200 chương trình do người sử dụng cài đặt. - Lưu 1000 kết quả xét nghiệm. 	Cái	1

	<ul style="list-style-type: none"> - Đo trắng thuốc thử - Chương trình QC 3 mức. - Màn hình LCD độ phân giải cao, vùng quan sát 120 x 92 mm. - Bàn phím 41 phím thông số hóa chất và 6 ứng dụng. - Máy in nhiệt độ phân giải cao. - Cổng USB truyền dữ liệu. 		
8	<p>Máy giặt, vắt ≥ 30kg Xuất xứ: G7 Hàng hóa mới 100%, sản xuất năm 2024 trở về sau Tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001:2015 <u>Tiêu chí cấu hình cung cấp:</u> Máy chính và bộ phụ kiện đi kèm theo máy: 01 Tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 <u>Tiêu chí đặc tính kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trục máy nằm ngang - Bộ điều khiển gồm 9 nhóm chương trình giặt cố định khác nhau còn có thể thay đổi cài đặt tùy vào nhu cầu cụ thể. - Có tính năng đếm số mẻ giặt - 4 ngăn cung cấp hóa chất tự làm sạch - Cửa máy có khoá điện an toàn - Lồng giặt được làm bằng thép không gỉ - Một motor giặt vắt tiết kiệm điện năng - Gia nhiệt bằng điện - Hai đường cấp nước vào riêng cho nước nóng và lạnh để tiết kiệm điện - Máy có ống xả tràn - Động cơ biến tần giúp bảo vệ quá tải cho mô tơ truyền động - 4 tín hiệu cấp hóa chất lồng - Phạm vi mở cửa rộng giúp việc thao tác nhanh hơn làm tăng hiệu quả giặt - Máy có nút dừng khẩn cấp để đảm bảo tính an toàn - Điều khiển bằng hệ thống vi xử lý hiện đại nhất - Màn hình LED hiển thị các bước chương trình hoạt động của máy. - Hiển thị thời gian còn lại của chu kỳ giặt. - Có khả năng hiển thị mã lỗi trên màn hình, màn hình sẽ hiển thị mã lỗi có mức độ ưu tiên cao nhất - Các thông số cho phép cài đặt: thời gian của mỗi bước, nhiệt độ, mức nước, số bước giặt, bước xả, ngăn hoá chất, thời gian vắt, tốc độ vắt. - Có bộ cảm biến nhiệt độ, nhiệt độ các chương trình giặt có thể cài đặt thay đổi được từ 2 độ C đến 90 độ C - Mức nước có thể thay đổi từ 1 đến 30. - Máy có chế độ làm mát tự động để bảo vệ đồ giặt - Có bộ phận kiểm tra trạng thái cân bằng để đảm bảo an toàn cho máy. - Thời gian cấp nước: Có khả năng thay đổi từ 0 đến 255 phút. - Thời gian cấp hóa chất: Có khả năng thay đổi từ 0 đến 255 phút. - Thời gian giặt: Có khả năng thay đổi từ 0 đến 255 phút. - Thời gian ngâm: Có khả năng thay đổi từ 0 đến 255 giờ - Thời gian vắt: Có khả năng thay đổi từ 0 đến 9 phút 	Cái	1

	<p>- Thời gian tạm dừng: Có khả năng thay đổi từ 0 đến 2 phút.</p> <p>Tiêu chí thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công suất: ≥ 36 Kg/m² - 9 tốc độ giặt vắt + Giặt nhẹ: ≥ 28 vòng/phút. + Giặt: ≥ 39 vòng/phút + Phân loại: 70 vòng/phút + Rất chậm: 230 vòng/phút + Chậm: 396 vòng/phút. + Trung bình: 443 vòng/phút + Cao: 495 vòng/phút. + Rất cao: 542 vòng/phút + Cực cao: 626 vòng/phút - Đường kính lồng giặt: 916 mm - Chiều sâu lồng giặt: 556 mm - Thể tích lồng giặt: 365 lít - Đường kính cửa mở: 470 mm - Công suất motor: 3.75 Kw - Điện áp: 380V/50Hz/3P - Tốc độ giặt: 39 vòng/phút - Tốc độ vắt: 626 vòng/phút - Lực vắt: 200 G - Đường kính ống xả: 1 x 76 mm - Đường kính ống cấp nước: 4 x 19 mm - Công suất tạo nhiệt: 17.2 kw 		
9	<p>Bộ dụng cụ tiểu phẫu Xuất xứ: G7 Hàng mới 100%, năm sản xuất 2024 trở về sau Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485</p> <p>Tiêu chí bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Kẹp mô 15cm, 4 x 5 răng, kiểu allis: 02 Cái 2. cán dao số 3: 01 Cái 3. Chén chum có mỏ 1750ml: 01 Cái 4. Bánh vết mỡ Farabeuf, dài 120mm, thép không rỉ: 02 Cái 5. Kẹp khăn Backhaus 110 mm: 02 Cái 6. Kẹp HALSTED mosquito cong 12,5cm : 05 Cái 7. Kẹp cầm máu thẳng thép không gỉ 125mm: 02 Cái 8. Kéo thẳng nhọn 16,5cm : 01 Cái 9. Kéo phẫu tích Metzenbaum thẳng dài 18cm: 01 Cái 10. kẹp kim 12cm: 01 cái 11. Nhíp 1x2 răng 13cm: 01 Cái 12. Nhíp không máu 13 cm: 01 Cái 13. Thông lồng máng: 01 Cái 14. Kéo cắt chỉ thẳng 11.5cm: 01 Cái 	Bộ	5
10	<p>Đèn tiểu phẫu Đạt chứng nhận ISO 13485, CFS</p>	Cái	2

	<p>Hàng sản xuất năm 2024 trở về sau</p> <p>Tiêu chí tính năng kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đèn khám ri-magic HPLED chiếu sáng vùng thăm khám và khu vực phẫu thuật một cách tốt nhất có thể. • LED công suất cao 6.500 Kelvin. • Tuổi thọ bóng đèn lên đến ≥ 50.000 giờ, không cần thay bóng. • Ít nóng và ít tổn thất năng lượng hơn đáng kể. • Thiết bị điều chỉnh độ hội tụ ở trước đầu đèn. • Tay cầm đặc biệt dài, có độ mềm dẻo cao có thể được uốn cong theo mọi hướng. • Sử dụng cán đèn với biến trở điều chỉnh các mức độ khác nhau của cường độ sáng. • Chân đế đứng di động cứng cáp được làm bằng sợi thủy tinh và trụ mạ crom. • Đường kính: 54 cm. • Dễ dàng di chuyển do bánh xe ma sát thấp (chống tĩnh điện, 2 bánh có thể được khóa) • Khoảng cách làm việc (mm): 200, 400, 600, 800, 1000 mm • Cường độ sáng tối đa tương đương (lux): 170.000, 100.000, 55.000, 32.000, 20.000 • Đường kính quang trường tối đa tương đương (mm): 130, 230, 320, 400, 500 mm • Đường kính quang trường tối thiểu (mm): 20, 35, 50, 60, 80 mm <p>Tiêu chí cấu hình bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • 01 Đầu đèn • 01 Chân đế • 01 Bộ nguồn • 01 Dây nguồn. 		
11	<p>Máy điện tim 3 kênh</p> <p>Xuất xứ: Châu á</p> <p>Sản xuất năm 2024 trở về sau, mới 100%</p> <p>Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485</p> <p>Tiêu chí cấu hình cung cấp:</p> <p>Máy chính với màn hình ≥ 5 inch và có sẵn phần mềm phân tích kết quả điện tim, 1 cổng LAN kết nối với máy tính, 2 cổng USB và phụ kiện chuẩn đi kèm :</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1 dây nguồn - 1 bộ chuyển đổi nguồn (AC adaptor) - 1 dây điện tim - 6 điện cực hút ở ngực bằng nệm cao su - 4 điện cực kẹp chi - 1 cuộn giấy ghi theo máy - 1 bút lau đầu máy ghi nhiệt - 1 pin sạc - 1 đĩa CD tài liệu kỹ thuật (service manual) - 1 đĩa CD phần mềm đọc kết quả điện tim ECAPS 12C - Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ <p>Tiêu chí tính năng kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tương thích tiêu chuẩn quốc tế về máy điện tim IEC60601-2-25 - Máy điện tim 3 kênh kèm phần mềm phân tích kết quả điện tim ECAPS 12C cho một lúc 12 đạo trình và phân tích khoảng 200 lỗi điện tim và theo 5 phân loại đánh giá bao gồm cả phân tích được sóng điện tim Brugada . 	Cái	1

- Máy có màn hình tinh thể lỏng 5.0 inch giúp quan sát 12 đạo trình điện tim cùng lúc, tin nhắn cảnh báo và chức năng hướng dẫn giúp người sử dụng kiểm tra nguyên nhân gây ra lỗi khi đo
- Có thể lưu được 3 phút gần nhất toàn bộ các đạo trình ECG vào bộ nhớ trong, và có thể lựa chọn một phần để in và phân tích.
- Máy có kích thước nhỏ gọn, nhẹ: Khối lượng máy chỉ 1.1 kg, đảm bảo không gây mỏi khi vận chuyển cầm tay cùng với kích thước nhỏ gọn để có thể lắp đặt bất cứ nơi đâu.
- Pin sạc NiMH mang đến hơn 180 phút đo và ghi.
- Có thể xuất dữ liệu qua mạng dây LAN hoặc qua mô-đun mạng không dây.
- Có thể sử dụng thẻ nhớ USB làm bộ nhớ ngoài.
- Thông tin bệnh nhân có thể được nhận từ server bên ngoài. Có thể xuất báo cáo trong DICOM hoặc định dạng PDF với khả năng tích hợp dữ liệu với nhiều hệ thống quản lý dữ liệu.
- Chức năng web server mang đến giải pháp đơn giản và độc đáo. Dữ liệu có thể được truy cập, hiển thị và chuyển đổi qua file PDF thông qua trình duyệt web.

Tiêu chí thông số kỹ thuật:

- ❖ Thu tín hiệu điện tim
 - Điện trở vào: $\geq 50M\Omega$ (tại 0.67 Hz)
 - Điện cực offset: ± 550 mV
 - Tính năng bảo vệ ngõ vào: chức năng bảo vệ chống sốc điện.
 - Tỷ số triệt nhiễu đồng pha (CMRR): > 105 dB (tại 10V)
 - Dòng mạch vào: $< 0.05\mu A$
 - Chuẩn độ điện thế: 10mm/mV, không hơn $\pm 2\%$
 - Nhiễu trong: $\leq 20\mu V_{p-p}$
 - Kênh tham chiếu: ≤ -40 dB
 - Đáp ứng tần số: 10 Hz điểm chuẩn, 0.05 đến 150 Hz (+0.4 dB / -3.0 dB), 150 Hz ($\geq 71\%$ lọc thông cao: 150 Hz)
 - Tần số mẫu: 8000 mẫu/giây
- ❖ Xử lý tín hiệu
 - Tần số lấy mẫu : 500 mẫu / giây, 1.25 $\mu v/LSB$
 - Đáp ứng tín hiệu tối thiểu: 20 μV_{p-p}
 - Bộ lọc nhiễu điện cơ: 25/35 Hz.
 - Bộ lọc thông cao: 75, 100, 150 Hz (≥ 3 dB)
 - Bộ lọc nhiễu điện lưới AC: 50/60 Hz.
 - Lọc trôi đường nền: yếu: -20dB (0.1Hz), mạnh: -34dB (0.1Hz).
 - Hằng số thời gian: ≥ 3.2 giây.
 - Độ nhạy: 5, 10, 20 mm/mV
 - Nhận biết tạo nhịp: có sẵn
 - Bộ chuyển đổi A/D: 32 bit
- ❖ Màn hình hiển thị
 - Kích thước: 5 inch
 - Loại màn hình: màu LCD TFT (có đèn nền)
 - Độ phân giải: 800 x 480 điểm.

	<ul style="list-style-type: none"> - Hiện thị thông số: sóng điện tim, thông tin bệnh nhân, cài đặt chế độ ghi, chế độ hoạt động, nhịp tim, phức hợp QRS, thông báo lỗi, trạng thái tiếp xúc điện cực, nhiều. ❖ Máy ghi <ul style="list-style-type: none"> - Mật độ in : 200dpi (8 dots/mm) - Mật độ đường quét: 1 ms - Số kênh: 1, 1 + nhịp, 3 - Tốc độ giấy: 25 mm/giây, 50 mm/giây - Thông số in: sóng điện tim, nhịp tim, phiên bản phần mềm, ngày và giờ, tốc độ giấy, độ nhạy, tên đạo trình, bộ lọc, thông tin bệnh nhân (số thứ tự ID, giới tính, tuổi), đánh dấu sự kiện, tiếp xúc điện cực, nhiều. - Loại giấy ghi: giấy cuộn dài 30m, chiều rộng 63 mm - Nhiễu cơ khí: ≤ 48dB ở tốc độ 25mm/s ❖ Phân tích điện tim <ul style="list-style-type: none"> - Tên chương trình: ECAPS 12C. - Độ tuổi phân tích: từ trẻ sơ sinh đến người lớn - Mục tìm ra kết quả điện tim: khoảng 200. - Mục phân tích kết quả : 5. ❖ Cổng kết nối <ul style="list-style-type: none"> - USB loại A: 2 - Cổng LAN: 1 ❖ Giao tiếp: <ul style="list-style-type: none"> Mạng không dây LAN: tiêu chuẩn mạng không dây LAN: IEEE 802.11a/b/g/n/ac 		
12	<p>Đèn chiếu vàng da 2 mặt Xuất xứ: Châu á Năm sản xuất: 2024 trở về sau, mới 100% Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế: ISO 13485</p> <p><u>Tiêu chí cấu hình cung cấp:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đèn chiếu: 01 máy - Nôi nhựa: 01 cái - Adaptor 12V: 01 cái - Dây nguồn: 01 cái - Băng mắt: 05 chiếc - Hướng dẫn sử dụng: 01 quyển <p><u>Tiêu chí kỹ thuật:</u></p> <p>Tổng quan</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức nhỏ gọn, phù hợp để trên giường của mẹ - Tay cầm giúp di chuyển dễ dàng - Bề mặt cong giúp dễ dàng làm sạch - Thân máy kín giúp tránh bụi và chất lỏng xâm nhập - Tấm tản nhiệt thông minh, không cần quạt bên trong <p>Giàn đèn phía trên</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cố định ở khoảng cách chiếu sáng hiệu quả nhất. - Thiết kế mỏng giúp dễ dàng quan sát trẻ - Hình dáng cong giúp hạn chế nguy cơ vật ở trên rơi vào trẻ - Nhôm tản nhiệt có nắp nhựa bảo vệ hai đầu - 01 giàn đèn với 16 bóng LED công suất cao (3w/ bóng) 	Cái	2

Giàn đèn phía dưới

- Thành nhựa ABS chắc chắn
- Đáy nhôm đặt nghiêng giúp tăng hiệu quả tản nhiệt cho máy
- 01 giàn đèn với 16 bóng LED công suất cao (3w / bóng)

Nội

- Có thể tháo rời để di chuyển bệnh nhân
- Bề mặt nhẵn để lau chùi
- Các cạnh được bo tròn đảm bảo an toàn cho trẻ khi đặt trẻ vào nôi
- Chất liệu nhựa trong chống xước, đảm bảo quan sát trẻ dễ dàng

Bảng điều khiển

- Bật tắt toàn bộ đèn với một nút nguồn
- Hiển thị số giờ điều trị
- Tổng thời gian đã sử dụng

1. Các thông số kỹ thuật hoạt động:

- Chỉ định: Không dùng trong lồng ấp và giường sưởi
- Loại LED: Philips LUXEON xanh công suất cao
- Dải bước sóng: 440 đến 460 nm
- Tuổi thọ đèn: 60,000 giờ
- Bức xạ quang phổ trung bình:
 - + Giàn đèn trên 40.0 $\mu\text{W} / \text{cm}^2 / \text{nm}$
 - + Giàn đèn dưới 66.0 $\mu\text{W} / \text{cm}^2 / \text{nm}$
- Diện tích bề mặt chiếu:
 - + Đèn trên: 48 cm x 20 cm
 - + Đèn dưới: 48 cm x 20 cm
- Tỷ lệ đồng nhất
 - + Đèn trên 0.63 (IEC Compliant > 0.4)
 - + Đèn dưới 0.64 (IEC Compliant > 0.4)

2. Thông số hiển thị

- Hiển thị số giờ điều trị
- Hiển thị tổng thời gian đã sử dụng

3. Cảnh báo

- Cảnh báo lỗi xuất hiện khoảng 5 giây trên màn hình hiển thị.

4. Thông số điện

- Đặc điểm nguồn: 60W, 100 đến 240VAC, 47/63Hz
- ANSI/AAMI/EN 60601-1, UL/TUV
- Bảo vệ quá áp / quá dòng.

5. Thông số khác

- Kích thước tổng: 66 cm x 38 cm x 49.5 cm
- Kích thước đèn trên: 51.6 cm x 12.5 cm x 6.3 cm
- Kích thước đèn dưới: 64.7 cm x 38 cm x 10 cm
- Kích thước nôi: 62 cm x 32 cm x 10 cm
- Kích thước vận chuyển: 57 cm x 43 cm x 70 cm

	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng trọng lượng: 13 kg - Trọng lượng vận chuyển: 17 kg 		
13	<p>Giường điện đa năng Xuất xứ: Châu á Thiết bị mới : 100%; Năm sản xuất 2024 về sau Tiêu chuẩn chất lượng: ISO <u>Tiêu chí cấu hình cung cấp:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Khung giường - Tấm đầu/đuôi giường - Lan can - Bánh xe - Remote - Thanh truyền dịch <p><u>Tiêu chí tính năng kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tấm đầu và đuôi giường làm từ nhựa ABS Lan can bằng nhựa ABS sang trọng cùng hệ thống trợ lực lò xo khí nén giúp nâng hạ nhẹ nhàng. - Bánh xe cao cấp di chuyển êm ái, có hệ thống khoá trung tâm. - Khung giường bằng thép sơn tĩnh điện. - Hệ thống motor điều khiển đạt tiêu chuẩn chất lượng cao. <p><u>Tiêu chí thông số kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: L2200 x 1060 x 510~810mm - Nâng lưng: 0~75 ° - Nâng chân: 0~25 ° - Góc Trendelenburg: ±15° - Tải trọng an toàn: 260kg - Bánh xe: 125mm 	Cái	1
14	<p>Máy xét nghiệm miễn dịch Xuất xứ: G7 Tiêu chuẩn: ISO13485:2026, CE Thiết bị mới 100%, sản xuất năm 2024 trở về sau <u>Tiêu chí cấu hình cung cấp:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thân máy chính kèm máy tính tích hợp và màn hình cảm ứng: 01 bộ - Máy in nhiệt tích hợp sẵn: 01 cái - Đầu đọc mã vạch cầm tay: 01 cái - Thùng đựng để chứa dung dịch rửa miễn dịch: 01 thùng - Thùng đựng chất thải: 01 thùng - Chai đựng dung dịch rửa máy: 01 chai - Giá để chai: 01 cái - Ống dẫn thải (tích hợp bên trong): 01 cái - Hộp thải (đi kèm thân chính): 02 cái - Giá để mẫu: 40 chỗ - Cuộn giấy in nhiệt (rộng 58mm, dài 25m): 05 cuộn - Dây nguồn: 01 cái 	Cái	1

- Hướng dẫn sử dụng Tiếng Anh: 01 cuốn
- Hướng dẫn sử dụng Tiếng Việt: 01 cuốn
- Đầu côn hút mẫu: 10 x 96 đầu hút mẫu
- Cartridge pha loãng: 3 x 14 cartridges
- Hộp thải dùng một lần: 10 hộp
- Lọc CO2 (Soda lime): 2 ống
- Dung dịch Rửa miễn dịch (Wash Solution): 1x 1000mL
- Dung dịch Cơ chất (Substrate Solution): 2 x 50mL
- Dung dịch Pha loãng mẫu 1 (Specimen Diluent 1): 2 x 80mL

Tiêu chí thông số kỹ thuật:

- Phương pháp phân tích: CLEIA (Miễn dịch Enzyme Hóa phát quang)
- Tương thích hóa chất xét nghiệm dạng mono test cartridge
- Loại truy cập dữ liệu: Truy cập ngẫu nhiên
- Số xét nghiệm có thể phân tích đồng thời: Tối đa 8 xét nghiệm/mẫu
- Công suất: 60 xét nghiệm/giờ
- Khả năng chứa mẫu: 36 mẫu (bao gồm 3 mẫu ưu tiên)
- Khả năng chứa thuốc thử: 112 xét nghiệm trên khay (8x14 cartridges)
- Phương pháp cài đặt mẫu: Liên tiếp nhau với 37 vị trí đặt mẫu
- Chứa mẫu: Cup mẫu (Hitachi cup), ống nghiệm (đường kính 13-16, chiều dài 75-100mm)
- Phương pháp lấy mẫu: Phương pháp đầu hút dùng một lần với tính năng cảm biến mực chất lỏng và phát hiện cục đông
- Thể tích mẫu: 10 - 140 μ L/xét nghiệm
- Tính năng pha loãng mẫu: Tự động pha loãng (5, 10, 100, 200 lần)
- Tính năng tự chẩn đoán
- Loại đo quang: Đếm photon (Đo ánh sáng trực tiếp của Cartridge phản ứng miễn dịch)
- Đầu vào: Bảng điều khiển cảm ứng, Bàn phím và Đầu đọc mã vạch cầm tay
- Đầu ra: Trên màn hình, in ra máy in (tùy chọn), USB
- Đầu vào và Đầu ra trực tuyến: RS232C
- Trọng lượng: khoảng 70kg
- Kích thước: 890(W) x 725(D) x 642(H) mm
- Nhiệt độ: 15°C đến 30°C \pm 2°C
- Độ ẩm môi trường vận hành: 40% và 80% RH
- Điện thế: 100-240VAC, dòng điện một pha, 50/60Hz. Dao động điện áp: \leq 10%
- Nhiệt lượng tỏa ra: Khoảng 1080kJ/h
- Mẫu bệnh phẩm được chấp nhận
- + Huyết thanh
- + Huyết tương
- + Nước tiểu
- + Khác (chất lỏng tương đương huyết thanh hoặc huyết tương)

- Tính năng khởi động
- + Làm lạnh: Nhiệt độ đạt được trong vòng 120 phút (có thể liên tục làm lạnh)
- + Buồng phản ứng: 30 phút
- Hệ thống đầu vào
- + Bàn phím: Bàn phím trên màn hình
- + Thiết bị trợ: Bảng điều khiển cảm ứng
- + Mã vạch trên chai Dung dịch Cơ chất và chai Dung dịch pha loãng Mẫu bệnh phẩm
1: Đầu đọc mã vạch cầm tay
- + Trục tuyến: RS-232C
- Hệ thống đầu ra
- + Màn hình: LCD 8inch
- + Máy in tích hợp
- + USB
- + Trục tuyến: RS-232
- Chứa mẫu
- + Cup mẫu bệnh phẩm: Hitachi cup (No.716-0425)
- + Ống đựng mẫu máu:
 - $\phi 13$ (bên trong) x $\phi 16$ (bên trong) x 100mm
 - $\phi 13$ (bên trong) x $\phi 16$ (bên trong) x 75mm
 - $\phi 10.5$ (bên trong) x $\phi 13$ (bên trong) x 100mm
 - $\phi 10.5$ (bên trong) x $\phi 13$ (bên trong) x 75mm
- Thẻ tích chét:
- + Cup mẫu bệnh phẩm: 100 μ L
- + Ống nghiệm: 250 μ L
- Nhận biết mẫu bệnh phẩm
- + Đầu đọc mã vạch
 - Loại mã vạch: NW7, CODE 39, CODE 128, ITF, Standard 2 of 5
 - Số ký tự: 26 ký tự (tối đa)
- Loại thuốc thử:
- + Cartridge phản ứng miễn dịch: Hạt từ (Ferrite) và cộng hợp Conjugate được bảo vệ bởi màng bảo vệ nhôm (Aluminum seal).

- + Dung dịch cơ chất: Dung dịch AMPPD được niêm phong bởi lớp nhôm (Aluminum seal).
- Bảo quản thuốc thử
- + Bảo quản bởi lớp nhôm (Aluminum seal) (đối với cartridge phản ứng)
- + Bảo quản bởi Soda lime (Vôi soda): ngăn tiếp xúc với khí CO₂
- Số lần rửa trong phản ứng miễn dịch:
 - + Trạm rửa thứ nhất : 4 lần
 - + Trạm rửa thứ 2 : 3 lần
 - + Trạm rửa thứ 3 : 3 lần
- Bộ phận phản ứng miễn dịch: Hệ thống bàn xoay (28 đơn vị phản ứng)
- Bộ phận phản ứng enzym: Hệ thống bàn xoay (5 đơn vị phản ứng)
- Phương pháp đo quang phổ
- + Đếm photon và cảm biến Analog
- + Đo trực tiếp quang phổ của Cartridge phản ứng miễn dịch
- Phạm vi đo quang
 - + Dải động: Đếm đến 10⁷
 - + Chuyển đổi phạm vi: Chuyển đổi phương pháp đo
 - + Đếm tối: Đếm đến 50 hoặc ít hơn tại nhiệt độ 25°C
 - Cảm biến: PMT (Photomultiplier tube - Ống quang kế)
 - Vị trí đo quang: dưới đáy của Cartridge phản ứng miễn dịch
- Khả năng lưu trữ dữ liệu đo:
 - + Kết quả xét nghiệm: 4000 xét nghiệm
 - + Đường cong hiệu chuẩn: 10 dữ liệu/chỉ số xét nghiệm
- Vận chuyển khay Cartridge phản ứng miễn dịch:
 - + Phương pháp vận chuyển: Bàn trượt hai giai đoạn
 - + Phát hiện: Bằng cách đọc mã vạch hai chiều trên đầu hộp
- Vận chuyển Cartridge phản ứng miễn dịch:
 - + Phương pháp vận chuyển: Hệ thống Wedge-Catcher
 - + Phát hiện: Bằng cách cảm biến nút chặn

- + Quy trình vận chuyển: Bộ phận lưu trữ thuốc thử → Cảm biến kiểm tra thuốc thử → Làm ấm trước → Bộ phận phản ứng miễn dịch → Bộ phận phản ứng enzym/đo quang → Thùng thải (cho Cartridges)
- Loại đường cong hiệu chuẩn
 - + Primary + secondary
 - + Secondary + secondary
 - + Tertiary spline
 - + Logit-Log tertiary regression equation
 - + Inhibition type
 - + Cut-off type
 - Tính năng hiệu chuẩn:
 - + Hiệu chuẩn Master
 - + Hiệu chuẩn Full
 - Hiệu chỉnh
 - + Hiệu chỉnh Trắng: Hiệu chỉnh bằng giá trị Dark
 - + Hiệu chỉnh độ dài dữ liệu: Hiệu chỉnh tương quan ($Y = AX + B$)
- Kiểm chuẩn
 - + Kiểm chuẩn: Có thể đăng ký lên đến 16 chỉ số
 - + Thủ tục xử lý: Biểu đồ trục X (giữa các ngày)
 - + Chỉ định: Biểu đồ giá trị tham chiếu được hiển thị trên màn hình có thể được in ra
- Bảng tính đầu vào/đầu ra
 - + Bảng tính mẫu
 - + Bảng tính STAT
 - + Bảng tính Kiểm chuẩn
 - + Bảng tính Hiệu chuẩn
 - Dữ liệu đầu vào/đầu ra: Phân tích kết quả có thể được hiển thị trên màn hình hoặc máy in theo thời gian thực hoặc theo lô.
 - Dữ liệu đầu vào/đầu ra đến thiết bị ngoại vi: Thay thế dữ liệu thông qua thẻ nhớ USB hoặc RS-232C
 - Danh mục xét nghiệm:
 - + Tim mạch: BNP, CK-MB, Myoglobin, hs Troponin I
 - + Sinh sản: Estradiol, FSH, LH, Progesterone, Prolactin, Testosterone, β -HCG, AMH

	<p>+ Nhiễm khuẩn: B•R•A•H•M•S PCT</p> <p>+ Bệnh truyền nhiễm: HAV Ab, HAV IgM, Anti-HBc IgG, Anti-HBc IgM, HBcrAg, HBeAb (anti-HBe), HBeAg, HBsAb (anti-HBs), HBsAg, HBsAg Confirmation, HBsAg-Quant (cut-off 0.005 IU/mL), HBsAg-Quant Confirmation, HCV Ab, HIV Ag/Ab, HTLV-I/II, Syphilis TP</p> <p>+ Trao đổi chất: 25-OH Vitamin D, Whole PTH</p> <p>+ Thiếu máu: Ferritin</p> <p>+ Tuyến giáp: FT3, FT4, TSH, T3, T4, TgAb, TPOAb</p> <p>+ Đái tháo đường: Insulin, C-peptide</p> <p>+ Ung thư: AFP, PIVKA-II (DCP), CA 15-3, CA 19-9, CA 125, CEA, CYFRA 21-1, PSA, free PSA, ProGRP</p> <p>+ Viêm phổi mô kẽ: KL-6</p> <p>+ SARS-CoV-2 Ag (Xét nghiệm định lượng kháng nguyên SARS-CoV-2)</p>		
15	<p>Máy nén ép trị liệu Xuất xứ: Châu á Thiết bị sản xuất năm 2024 trở về sau, máy mới 100%. Máy được sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Tiêu chí Cấu hình cung cấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính: 01 cái - Dây nguồn : 01 cái - Ống kết nối: 01 cái - Bao chân: 04 cái - Bao tay: 01 cái - Bao eo: 01 cái - Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh/Việt: 01 bộ <p>Tiêu chí Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị chuyên dụng trong y tế, kiểm soát áp lực bằng phần mềm - Số khoang hơi: 6 trên cả hai chân, 2 kênh - Áp lực nén: 0-200 mmHg - 6 chế độ làm việc, màn hình cảm ứng - Cài đặt áp lực riêng rẽ(kiểu chế độ, áp lực, thời gian) - Nhiều chương trình cài đặt sẵn(tự động, bỏ khoang, thủ công, đảo ngược) - Thời gian điều trị: từ 5-95 phút - Nguồn cấp: 230/50Hz/70W - Kích thước sản phẩm: 410x310x210mm Trọng lượng: 6,8kg 	Cái	1
16	<p>Máy gây mê giúp thở Xuất xứ: G7 Năm sản xuất: 2024, hàng mới 100% Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế: ISO 13485 Sản phẩm cung cấp đạt chứng chỉ: CE, ISO 9001</p>	Cái	1

Tiêu chí cấu hình cung cấp:

Máy chính kèm theo phụ kiện tiêu chuẩn gồm:

- Dây dẫn khí oxy: 01 cái
- Dây dẫn khí nén: 01 cái
- Bình bốc hơi: 02 bình (Isoflurane và Sevoflurane)
- Bộ dây thở kèm bóng bóp sử dụng nhiều lần: 01 bộ
- Mặt nạ gây mê sử dụng nhiều lần: 01 cái
- Cảm biến oxy: 01 cái
- Cảm biến lưu lượng sử dụng nhiều lần: 03 cái
- Dây dẫn khí thải mê: 01 bộ
- Hệ thống xe đẩy 4 bánh, có phanh hãm đồng bộ: 01 bộ
- Can vô i soda 5 lít: 01 can
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ

Tiêu chí thông số kỹ thuật:**a. Đặc tính chung**

- Máy gây mê giúp thở sử dụng cho trẻ em đến người lớn.
- Máy thở sử dụng công nghệ piston điều khiển bằng điện, không tiêu thụ khí nén để vận hành, có thể thực hiện được các tính năng như một máy thở dùng cho phòng hồi sức tích cực.
- Thích hợp cho gây mê dòng thấp.
- Tích hợp ác quy trong với thời gian hoạt động 120 phút khi mất nguồn cung cấp chính.
- Hệ thống đường thở tích hợp với bình hấp thụ than khí CO₂ dung tích 1,5 lít có thể kết nối ở bên trái hoặc bên phải của máy, có thể nâng lên/hạ xuống.
- Hệ thống đường thở gắn bình hấp thụ CO₂ có thể tháo rời và hấp tiết trùng.
- Hệ thống đường thở tích hợp hai van đóng mở cung cấp khí tươi riêng biệt, giúp kỳ thở vào độc lập với người cấp khí tươi, không cần phải bù khí tươi trong kỳ thở vào.
- Hệ thống phân phối khí: gồm hai hệ thống Oxy và khí nén với bộ trộn khí gây mê:
 - + Oxy: dải từ khoảng 0.02 đến 10.0 lít/phút
 - + Khí nén: dải đo khoảng từ 0.2 đến 12.0 lít/phút
- Có đồng hồ đo áp lực khí từ bình và hệ thống cung cấp khí trung tâm cho cả 2 loại khí trên.
- Có chức năng cung cấp nhanh O₂ nồng độ 100% trong trường hợp khẩn cấp vào hệ thống thở với lưu lượng cực đại 75 lít/phút.
- Có hệ thống báo động bằng âm thanh và ánh sáng khi áp lực O₂ cung cấp xuống < 2 bar
- Có thể thực hiện thao tác gây mê và giúp thở bằng tay (bóp bóng) trong trường hợp mất nguồn điện chính và ác quy lỗi.
- Cảm biến đo lưu lượng khí sử dụng công nghệ sợi nhiệt.
- Có van xả an toàn khi áp lực dương 75 ± 5 cmH₂O
- Có van hút khí sạch phòng mổ áp lực âm mở tại -8 cmH₂O.

b. Bình bốc hơi:

- Có thể lắp cùng lúc 02 bình bốc hơi và sử dụng các loại khí mê như: Enflurane, Isoflurane, Sevoflurane, Halothane

- Mỗi loại bình bốc hơi có màu sắc khác nhau.
 - Nồng độ thuốc mê: khoảng 0.2 tới 8%
 - Lưu lượng: 0.20 – 10 l/phút
 - Thể tích thuốc mê tối đa 360 ml
 - Góc nghiêng cho phép trong quá trình hoạt động 30 độ
- c. Máy giúp thở**
- Là loại máy chạy điện, không tiêu thụ khí nén hay oxy
 - Chỉ cần lựa chọn đúng dây thở khi chuyển từ ca gây mê cho người lớn sang trẻ em
 - Có chế độ tự kiểm tra máy (seft-test) khi khởi động
 - Có các mode thở:
 - + Thở bóp bóng bằng tay (MAN)/bệnh nhân tự thở (SPONT)
 - + Thông khí kiểm soát thể tích (VCV)
 - + Thông khí điều khiển áp lực (PCV)
 - + Điều khiển bắt buộc ngắt quãng đồng bộ có hỗ trợ áp lực (SIMV/PS)
- d. Cài đặt thông số máy thở**
- Thể tích khí lưu thông (Vt): 20 - 1400 ml
 - Tần số thở (f): 4 đến 60 nhịp/phút
 - PEEP: 0 đến 20 cmH2O
 - Tỷ lệ hít vào/thở ra (I:E): 1:4 tới 4:1
 - Giới hạn áp lực: khoảng 15 đến 70 cmH2O
 - Tạm ngưng thở vào (Tip/Ti): 0 đến 50%
 - Áp lực thở vào (Pinsp): PEEP + 5 tới khoảng 65 cmH2O
 - Lưu lượng thở vào: 10 – 75 L/phút
 - Lưu lượng điều chỉnh cho oxy phụ trợ: 0 đến 10 L/phút
- e. Màn hình hiển thị**
- Kích thước: ≥ 6.5 inch
 - Có khả năng hiển thị được các thông số sau:
 - + Thể tích khí lưu thông (Vt)
 - + Thể tích thông khí phút (MV) mức báo động cao/thấp
 - + Tần số thở (f)
 - + Nồng độ Oxy trong khí thở vào FiO2 và mức báo động cao/thấp
 - + Áp lực đỉnh (Ppeak), áp lực trung bình (Pmean), áp lực bình nguyên (Pplateau), PEEP và mức báo động cao/thấp
 - + Mode thở đang sử dụng
 - + Đồ thị áp lực của mỗi chu kỳ thở
 - Các số liệu đo đạc được hiển thị bằng số và đồ thị dạng sóng
 - Có chức năng hiệu chỉnh cho các cảm biến oxy và cảm biến lưu lượng
 - Có chức năng chuyển máy sang chế độ chờ Standby
 - Có chức năng chạy để kiểm tra toàn bộ hệ thống
 - Có chức năng kiểm tra độ rò rỉ (hệ thống ống thở, máy thở, van xả an toàn, ...) và đo độ giãn nở hệ thống
 - Có khả năng bù rò rỉ khí cho máy thở lên tới khoảng 150 ml/phút
 - Có khả năng bù rò rỉ khí cho toàn hệ thống khoảng 250 ml/phút
 - Có khả năng bù độ giãn nở hệ thống khoảng lên tới khoảng 6.0 ml/cmH2O

	<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng truy nhập vào nhật ký các sự kiện báo động (Alarm log) - Có chức năng khôi phục lại thông số đã được cài đặt mặc định (thể tích thở, áp lực thở, các giới hạn báo động, tần số thở, tỷ lệ I:E, ...) <p>f. Hệ thống báo động và cài đặt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo động bằng âm thanh, đèn LED và thông báo (message) trên màn hình khi có sự bất thường hoặc các thông số vượt quá giá trị cài đặt. - Báo động bằng âm thanh và ánh sáng với ít nhất 03 mức độ cảnh báo khác nhau. - Có chức năng tạm dừng báo động. - Cài đặt giới hạn báo động theo nồng độ O₂ thở vào (FiO₂): cao/thấp - Cài đặt giới hạn báo động theo thông khí phút (MV): cao/thấp - Cài đặt giới hạn báo động theo áp lực đường thở (Paw): cao/thấp - Báo động bằng âm thanh và ánh sáng LED khi bệnh nhân ngưng thở <p>g. Hệ thống xe đẩy</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xe đẩy sản xuất đồng bộ chính hãng với máy chính - Di chuyển bằng bốn bánh xe, có phanh hãm - Có ít nhất 03 ngăn kéo đựng dụng cụ - Có bàn ghi chép cho bác sĩ - Tích hợp thanh ray chuẩn ở hai bên sườn máy 		
17	<p>Bàn để dụng cụ phòng mổ Xuất xứ: Châu á Năm sản xuất: 2024, hàng mới 100% Tiêu chí thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Inox 304 - Kích thước : 1400 x 650 x 850mm (Dài x Rộng x Cao) - Mặt bàn inox tấm dày 1.0mm - Trụ phi 31.8 x 1.0 mm - Chân có bánh xe phi 100mm, 02 có khóa 	Cái	2
18	<p>Tủ đựng thiết bị nội soi Xuất xứ: Châu á Năm sản xuất: 2024, hàng mới 100% Tiêu chí thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 1200x500x2000 mm (DxRxH) - Vật liệu: inox304 - Khung tủ làm bằng vuông 25x25mm, liên kết với các tấm dày 0.6mm Phần trên có 2 kệ bằng inox tấm chia làm 3 ngăn có thể thay đổi chiều cao, 2 bên hông là inox tấm. Cửa lắp kính dày 5mm, cửa kính với khung bằng inox hộp 20x20x0.6mm, có khóa. - Phần dưới gồm 2 cánh cửa tủ inox tấm, bên trong có ngăn dọc chia làm 2 ngăn. - Chân được bọc nút cao su 	Cái	1
19	<p>Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số có ETCO₂ Xuất xứ: G7 Máy mới 100%; Sản xuất năm 2024 trở về sau Tiêu chuẩn chất lượng ISO-9001 , ISO-13485 , CE Tiêu chí Cấu hình cung cấp :</p>	Cái	1

Máy chính màn hình cảm ứng TFT LCD màu 12,1 inch , theo dõi 6 thông số : ECG , nhịp thở , huyết áp không xâm nhập , SpO₂ , nhiệt độ , ETCO₂ , có chức năng in dữ liệu .
Vận hành bằng pin hay điện

- Máy chính BSM-3562
- 1 dây nối đo điện tim
- 1 dây điện cực ECG 3 chuyên đạo
- 1 dây nối với đầu dò SpO₂
- 1 ống hơi đo huyết áp
- 1 túi hơi huyết áp người lớn
- 1 túi hơi huyết áp nhi
- 1 dây nguồn
- 1 máy in
- 1 pin sạc
- 1 đầu dò SpO₂ người lớn
- 1 đầu dò nhiệt độ da
- 1 dây nối đo ETCO₂ , P903 và 5 khớp nối vô ống nội khí quản
- 1 xe để máy do Trung Quốc sản xuất

Tiêu chí thông số kỹ thuật :

- Máy theo dõi ≥ 6 thông số : ECG, nhịp thở , NIBP, SpO₂, nhiệt độ , ETCO₂
- Thiết kế với các cổng đa kết nối thông minh : với công nghệ kết nối đầu dò thông minh giúp linh hoạt trong việc chọn các thông số theo dõi mà không cần những module truyền thông. Khi kết nối một đầu dò vào cổng đa kết nối thì Monitor tự động phát hiện thông số và tiến hành theo dõi thông số chuyên sâu như : IBP, CO, CO₂, APCO hoặc BIS . Các thông số cơ bản như ECG, nhịp thở, SpO₂, NIBP và nhiệt độ theo dõi bằng các cổng có sẵn .
- Màn hình màu TFT kích thước ≥ 12.1 inch
- Màn hình cảm ứng, người sử dụng có thể thao tác vận hành máy rất dễ dàng và nhanh chóng.
- Tính năng phóng lớn các tham số theo dõi trên màn hình giúp quan sát từ xa dễ dàng
- Có chỉ thị báo động được thiết kế đặt ở trên đầu máy giúp quan sát tình trạng nguy hiểm của bệnh nhân.
- Phát hiện rối loạn nhịp theo tiêu chuẩn ec1 giúp giảm thiểu các trường hợp báo động nhầm và tăng cao chất lượng phát hiện loạn nhịp. , phân tích đa kênh , lên đến 23 loại rối loạn nhịp được phát hiện , lưu đến 16.384 phân đoạn sóng loạn nhịp.
- Xem lại các phân đoạn ST : Máy lưu được các phân đoạn ST trong 72 giờ vào bộ nhớ. Người dùng có thể chỉnh sửa điểm đo ST sau khi xem lại.
- Ghi nhớ các báo động : máy xem lại các báo động mà máy ghi lại dưới dạng bảng. Máy có thể lưu lại 16,384 dữ liệu xuất hiện báo động (trong vòng 72 giờ) Và cũng có thể xem lại dạng sóng báo động từ bảng ghi lại các báo động này.
- Theo dõi 5 kênh sóng liên tục trong ≥ 72 giờ : Máy có thể hiển thị liên tục sóng ECG và 4 sóng của các tham số khác trong 72 giờ. Do đó người sử dụng có thể dễ dàng tìm các sóng lưu trong máy.
- Đồ thị diễn biến Trendgraph / danh sách Trend : Máy lưu lại 72 giờ tất cả các dữ liệu dưới dạng đồ thị (trendgraph) và 1024 (trong 72 giờ) kết quả huyết áp NIBP dưới dạng danh sách.
- Đo huyết áp NIBP bằng kỹ thuật đo thời gian chuyển mạch từ trung tâm ra ngoại biên (PWTT) : máy theo dõi liên tục ECG và sóng SpO₂, nếu có một sự thay đổi bất

thường trong mạch máu xảy ra giữa chu kỳ đo huyết áp bình thường. PWTT có thể được phát hiện và kích hoạt máy đo huyết áp tại thời điểm này.

Màn hình:

- Kích thước: ≥ 12.1 inch, vận hành cảm ứng
- Chế độ hiển thị sóng: đứng yên và chuyển động
- Độ phân giải: 800×600 dots
- Số dạng sóng: 14
- Tốc độ quét: 6,25, 12,5, 25 mm/s, 50mm/s,
- Thời gian quét: 6.5 giây
- Số màu của dạng sóng: 12 màu, có thể lựa chọn
- Số màu của các số đo: 12 màu, có thể lựa chọn

Âm thanh:

- Loại âm thanh: Báo động, đồng bộ (HR, SpO2), click
- Âm thanh báo động: 4 loại

Báo động:

- Giới hạn trên / dưới, ngưng thở, rối loạn nhịp, đầu nối bị rơi, nhiễu, điện cực bị rơi, đầu dò bị rơi, kiểm tra túi hơi, kiểm tra sensor, pin yếu, môi trường sử dụng.
- Loại Báo động: nguy kịch (màu đỏ), cảnh báo (màu vàng), thông tin
- Chỉ thị báo động: đèn báo động, tô đậm thông tin, âm báo.
- Tạm ngừng báo động: cài đặt 1, 2, 3 phút.

Đồ thị diễn tiến:

Khả năng lưu trữ: ≥ 72 giờ

Người sử dụng có thể lựa chọn đến 6 thông số cho 3 cửa sổ đồ họa riêng biệt.

Danh sách thông số sinh tồn:

Khả năng lưu trữ:

- Dữ liệu sinh tồn: 72 giờ
- Danh sách NIBP: 1024 file
- Danh sách đo theo chu kỳ: 1, 5, 10, 15, 30 hoặc 60 phút
- Danh sách khoảng cách đo NIBP: mỗi lần đo NIBP

Recall:

Mục: loạn nhịp

Số file lưu trữ: 16.384 file

Lưu báo động:

Mục: báo động tín hiệu sinh tồn, loạn nhịp, kỹ thuật và vận hành.

Số file lưu trữ: 16.384 file

Trình bày toàn diện:

Khả năng lưu trữ: 72 giờ

Số lượng thông số lưu: 5

Khoảng thời gian sóng: 60 giây, 6 sóng (1 thông số)

Hiển thị kích thước dạng sóng ECG: có

ST Recall:

Mục: dạng sóng mức ST của ECG

Khả năng lưu trữ: 72 giờ

Thông số ECG:

- Cáp đo: Loại 3 điện cực: I, II, III.
- Điện thế offset chấp nhận của điện cực: $\geq \pm 500\text{mV}$
- Dải động đầu vào: $\geq \pm 5\text{ mV}$
- Nhiễu trong: $\leq 30\ \mu\text{Vp-p}$
- Hệ số chống nhiễu đồng pha (CMRR): $\geq 95\text{dB}$
- Dòng phân cực đầu vào: $\leq 100\text{nA}$
- Đáp ứng tần số:
 - + Chế độ DIAG: 0.05 – 150 Hz (-3dB)
 - + Chế độ MONITOR: 0.3 – 40 Hz (-3dB)
 - + Chế độ Maximum: 1 – 18 Hz (-3dB)
- Lọc nhiễu AC: $\leq -40\text{dB}$ (ở 50 hoặc 60 Hz)
- Trở kháng đầu vào: $\geq 5\text{M}\Omega$ (tại 10Hz), $\geq 2.5\text{M}\Omega$ (tại 0.67 - 40 Hz)
- Bảo vệ ESU: có
- Độ nhạy ghi điện tim: 10 mm/mV $\pm 5\%$
- Hiện thị dạng sóng:
 - + Độ nhạy hiện thị: 10mm/mV $\pm 5\%$ với độ nhạy x1
 - + Điều khiển độ nhạy: x1/4, x1/2, x1, x2, x4 hoặc tự động
 - + Hiện thị đánh dấu xung tạo nhịp: có
- Đếm nhịp tim:
 - + Phương pháp đếm nhịp tim: Trung bình chuyển động/ nhịp tức thời
 - + Dải đếm nhịp tim: 0, 15 - 300 nhịp/phút
 - + Độ chính xác đếm: ± 2 nhịp/phút
 - + Chu kỳ cập nhật đếm nhịp: mỗi 3 giây hoặc khi có báo động
 - + Báo động nhịp tim:
 - Giới hạn trên: 16 - 300 nhịp/ phút, tắt, bước cài 1 nhịp/ phút
 - Giới hạn dưới: tắt, 15 - 299 nhịp/ phút, bước cài 1 nhịp/ phút
 - Các mục báo động: TACHYCARDIA, BRADYCARDIA
- Phân tích loạn nhịp:
 - + Phương pháp phân tích loạn nhịp: kết nối đa mẫu
 - + Số kênh: 2 kênh
 - + Dải đếm VPC: từ 0 đến 99 VPCs/phút
 - + Thông báo phân loại nhịp: nhiễu, kiểm tra điện cực.
 - + Báo động loạn nhịp: dải giới hạn trên: tắt, 1 – 99 VPC/ phút
 - + Số file loạn nhịp xem lại: 8.192 (24 giờ)
 - + Thời gian lưu của 1 file: 8 giây
- Đo ST:
 - + Dải đo ST: $\pm 2,5\text{mV}$
 - + Số kênh đo ST: 01
 - + Báo động mức ST:
 - Dải giới hạn trên: -1.99 đến 2.00 mV, tắt, bước chỉnh 0.01mV
 - Dải giới hạn dưới: tắt, -2.00 đến 1.99 mV, bước chỉnh 0.01mV

Thông số nhịp thở:

- Phương pháp đo: đo trở kháng
- Chuyển đạo đo: R-F hay R-L
- Phạm vi đo điện trở: 220 - 4k Ω

- Nhiễu trong: $\leq 0,1\Omega$
- Dòng kích thích: $45 \pm 10\mu\text{Arms}$ tại 40kHz
- Dải đo: 0-150 nhịp / phút
- Độ chính xác: ± 2 nhịp / phút
- Báo động: Trên 2-150 nhịp / phút, Dưới: 0-148 nhịp / phút, Ngưng thở: OFF, 5 – 40s.

Thông số kỹ thuật SpO2

- Chu kỳ cập nhật: mỗi 3 giây, hoặc khi báo động phát ra
 - Tốc độ quét: 6.25, 12.5, 25, 50mm/s
 - Độ nhạy sóng hiển thị: x1/8, x1/4, x1/2, x1, x2, x4, x8 hoặc tự động
- Đo SpO2:
- Phương pháp đo: hấp thụ hai bước sóng ánh sáng
 - Dải hiển thị: 0 – 100% SpO2
 - Độ chính xác: $\pm 3\%$ SpO2 (70 – 80% SpO2); $\pm 2\%$ SpO2 (80 – 100% SpO2)
 - Báo động: Trên: 51-100 bước 1%, dưới: 50-99% bước 1%
- Đo xung nhịp:
- Dải hiển thị: 30 – 300 nhịp/ phút
 - Độ chính xác: Độ chính xác: $\pm 3\%$, ± 1 nhịp/ phút

Thông số kỹ thuật huyết áp không xâm nhập(NIBP)

- Phương pháp đo: đo dao động
- Dải đo: 0-300mmHg
- Độ chính xác: ± 3 mmHg
- Thời gian đo qui định: trẻ sơ sinh: 20 giây, trẻ nhỏ: 25 giây, người lớn: 30 giây
- Giới hạn thời gian đo:
- + Người lớn/ trẻ em: ≤ 160 giây
- + Trẻ sơ sinh: ≤ 80 giây
- Chế độ hoạt động: bằng tay, STAT (≤ 15 phút), chu kỳ, PWTT và SIM
- Tự động đo lại: 1 lần
- Rò rỉ khí: ≤ 3 mmHg/phút
- Áp suất khởi phát bơm:
- + Người lớn: 180 mmHg
- + Trẻ em: 140 mmHg
- + Trẻ sơ sinh: 100mmHg
- Áp suất bơm tối đa:
- + Người lớn/ trẻ em: 300 mmHg
- + Trẻ sơ sinh: 150 mmHg
- Mục hiển thị: tâm thu (SYS), tâm trương (DIA), trung bình (MAP), áp suất bao đo trong quá trình đo NIBP, delta PWTT
- Chu kỳ cập nhật hiển thị: cập nhật mỗi lần đo
- Âm báo đo xong: tự phát khi kết thúc đo (tùy thuộc cài đặt).
- Giới hạn báo động:
- + Giới hạn trên: 15 - 260mmHg, OFF, bước chỉnh 5mmHg
- + Giới hạn dưới: OFF, 10 - 255mmHg, bước chỉnh 5mmHg

Thông số kỹ thuật nhiệt độ:

- Số kênh đo: 2 kênh
- Dải đo: 0 – 45 độ C

- Độ chính xác: ± 0.1 độ C (25 ~ 45 $^{\circ}$ C), ± 0.2 độ C (0 ~ 25 $^{\circ}$ C)
 - Độ lệch nhiệt độ: trong khoảng ± 0.005 độ C/1 $^{\circ}$ C
 - Nhiều bên trong: ≤ 0.014 độ C (tại 37 $^{\circ}$ C)
 - Dải hiển thị: 0 – 45 độ C
 - Chu kỳ cập nhật hiển thị: mỗi 3 giây hoặc khi có báo động
 - Thời gian trì hoãn đáp ứng từ đầu dò đến hiển thị trên monitor: ≤ 6 giây
 - Giới hạn báo động:
 - + Giới hạn trên: 0.1 - 45 $^{\circ}$ C, OFF, bước chỉnh 0.1 $^{\circ}$ C
 - + Giới hạn dưới: OFF, 0.0 - 44.9 $^{\circ}$ C, bước chỉnh 0.1 $^{\circ}$ C
- Thông số kỹ thuật CO₂**
- Phương pháp đo: phương pháp đo dòng chính
 - Phạm vi đo: 0 - 100 mmHg
 - Độ chính xác:
 - ± 3 mmHg ($0 \leq \text{CO}_2 \leq 10$ mmHg)
 - ± 4 mmHg reading ($10 < \text{CO}_2 \leq 40$ mmHg)
 - $\pm 10\%$ reading ($40 < \text{CO}_2 \leq 100$ mmHg)
 - Thời gian chuẩn bị (Warm-up Time) 5 s
 - Thời gian đáp ứng: 160 ms (typical) from 10 to 90%
 - Tầm đếm nhịp thở: 3 - 150 nhịp/phút
 - Chu kỳ cập nhật hiển thị giá trị CO₂: Bình thường 3giây, hoặc khi có báo động phát ra
 - Giới hạn báo động:
 - Giới hạn trên: 2 đến 99 mmHg, mỗi bước 1mmHg, OFF
 - Giới hạn dưới: OFF, 1 đến 98 mmHg, mỗi bước 1mmHg
 - Thời gian ngừng thở: 5-40 giây, mỗi bước 5 giây, OFF
- Máy in nhiệt**
- Phương pháp ghi: ma trận nhiệt
 - Số kênh: 3
 - Chế độ ghi: tự động, bằng tay
 - Độ rộng ghi: ≥ 46 mm
 - Tốc độ giấy: 12.5, 25, 50 mm/s
- Pin sạc**
- Số khe cắm pin: 01
 - Kiểu pin: Ni-MH
 - Tuổi thọ: 1 năm hoặc 200 lần nạp/ xả
 - Thời gian hoạt động: xấp xỉ 90 phút khi được sạc đầy
 - Điện áp: 9.6V
 - Dòng sạc: 360 mA \pm 50 mA
 - Biểu thị trạng thái pin: đèn báo pin trên bảng điều khiển, thông báo trên màn hình và âm báo động, đèn cảnh báo.
 - Thời gian sạc:
 - Xấp xỉ 10 giờ (khi theo dõi)
 - Xấp xỉ 2 giờ (khi không theo dõi)